CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100104997, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG, L=Đông Anh, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-03-08 10:53:37
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đình Trường	Chủ tịch
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Minh Quân	Thành viên
Ông Ngô Văn Chăm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Thành An	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tiến Đạt	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Ngô Thành An
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

COMPANY LIMITED
VAE
Since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

Số: 89 - 22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuống

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/02/2022, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh: Số 17/3 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh , TP. Hồ Chí Minh

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngô Bá Duy
Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.720.541.702**	**32.023.093.960**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.308.195.749**	**1.540.726.050**
1. Tiền	111	V.1.	2.308.195.749	1.540.726.050
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.000.000.000**	**13.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	15.000.000.000	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.725.914.365**	**4.167.358.647**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.088.586.980	3.387.961.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	61.785.000	157.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	659.619.823	705.974.931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(84.077.438)	(84.077.438)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**14.119.336.130**	**13.095.160.137**
1. Hàng tồn kho	141		14.334.096.160	13.482.121.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(214.760.030)	(386.961.309)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**567.095.458**	**219.849.126**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		254.866.851	219.849.126
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	312.228.607	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**21.317.853.725**	**25.701.327.884**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.424.250.000**	**4.306.660.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.424.250.000	4.306.660.000
II. Tài sản cố định	**220**	**V.8.**	**19.535.587.890**	**17.921.344.872**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.535.587.890	17.921.344.872
- Nguyên giá	222		*73.257.705.176*	*76.179.615.418*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(53.722.117.286)	(58.258.270.546)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.9.**	**-**	**2.656.363.636**
- Nguyên giá	231		-	2.656.363.636
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**358.015.835**	**816.959.376**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	358.015.835	816.959.376
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**57.038.395.427**	**57.724.421.844**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.052.899.737**	**10.782.246.067**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.231.374.237**	**10.262.926.067**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	544.041.186	1.367.293.363
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	64.383.941	12.492.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	484.556.781	379.039.356
4. Phải trả người lao động	314		720.233.633	932.140.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	50.441.733	54.475.934
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	214.929.080	194.800.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	5.288.069.783	2.501.154.266
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	2.842.155.740	4.782.456.415
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.562.360	39.073.473
II. Nợ dài hạn	**330**		**821.525.500**	**519.320.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	821.525.500	519.320.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**45.985.495.690**	**46.942.175.777**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18.**	**45.785.495.690**	**46.742.175.777**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*34.649.950.000*	*34.649.950.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.733.129.717	6.733.129.717
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.633.280.973	4.589.961.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*775.050.060*	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.858.230.913*	*4.589.961.060*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**200.000.000**	**200.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**57.038.395.427**	**57.724.421.844**

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hoa	Nguyễn Thị Xuân Hoa	Ngô Thành An

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**22.791.130.723**	**31.382.404.050**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**22.791.130.723**	**31.382.404.050**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	14.892.424.112	19.867.270.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**7.898.706.611**	**11.515.134.018**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.465.840.342	1.042.319.530
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	421.066.462	154.613.833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*420.249.972*	*154.613.833*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	280.331.701	584.959.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	6.213.882.796	6.491.277.011
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**2.449.265.994**	**5.326.603.095**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	924.151.834	32.458.202
12. Chi phí khác	32	VI.6.	42.908.419	18.831.656
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**881.243.415**	**13.626.546**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3.330.509.409**	**5.340.229.641**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	472.278.496	750.268.581
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2.858.230.913**	**4.589.961.060**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	824,91	1.223,69

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hoa	Nguyễn Thị Xuân Hoa	Ngô Thành An

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***3.330.509.409***	***5.340.229.641***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.524.408.179	2.780.832.316
-	Các khoản dự phòng	03		(172.201.279)	242.041.474
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		816.490	(702.233)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.955.789.865)	(1.055.543.681)
-	Chi phí lãi vay	06		420.249.972	154.613.833
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***4.147.992.906***	***7.461.471.350***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.906.479.182	(1.378.725.235)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(851.974.714)	622.636.506
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.165.636.244	(3.063.874.837)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		172.056.541	(36.548.549)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(129.389.739)	(148.474.933)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(347.538.555)	(900.000.000)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(366.511.113)	(231.046.022)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***6.696.750.752***	***2.325.438.280***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.407.813.218)	(3.572.072.713)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.949.677.491	60.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(19.000.000.000)	(1.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		17.000.000.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.101.766.799	1.041.617.297
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1.356.368.928)**	**(3.470.455.416)**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		6.850.916.479	7.123.726.522
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.791.217.154)	(3.329.170.107)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.631.794.960)	(3.470.247.305)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(4.572.095.635)***	**324.309.110**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**768.286.189**	**(820.708.026)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.540.726.050**	**2.360.731.843**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(816.490)	702.233
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**2.308.195.749**	**1.540.726.050**

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hoa	Nguyễn Thị Xuân Hoa	Ngô Thành An

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ 09 ngày 22/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** *(Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).*

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là CDG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi.

Trụ sở Công ty tại: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó**.** Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm >*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.
Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cở sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng – kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chi phí dự phòng đầu tư tài chính.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 5% đối với doanh thu từ chuyển giao công nghệ, 10% đối với doanh thu bán vật liệu xây dựng, hoạt động xây lắp, tư vấn thiết kế và doanh thu khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền		
Tiền mặt	690.027.504	113.585.252
Tiền gửi ngân hàng	1.618.168.245	1.427.140.798
Cộng	**2.308.195.749**	**1.540.726.050**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.000.000.000	15.000.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**13.000.000.000**	**13.000.000.000**

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, lãi suất gốc theo từng hợp đồng tiền gửi cụ thể dao động từ 4% đến 8% và thay đổi tùy theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm cụ thể.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Toàn Linh	484.464.535	-	141.532.579	-
Các xí nghiệp của Tổng	602.828.300	-	477.948.412	-
Công ty CP Vật liệu xây dựng Mai Đình	61.247.000	-	671.750.000	
Các đối tượng khác	1.940.047.145	(84.077.438)	2.096.730.163	(84.077.438)
Cộng	**3.088.586.980**	**(84.077.438)**	**3.387.961.154**	**(84.077.438)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Tùng Đại Phát	-	-	70.000.000	-
Các đối tượng khác	1.785.000	-	27.500.000	-
Cộng	**61.785.000**	**-**	**157.500.000**	**-**

5. Phải thu khác

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***659.619.823***		***705.974.931***	**-**
- Tạm ứng	50.933.400	-	16.123.600	-
- Phải thu khác	608.686.423	-	689.851.331	-
Thu bồi hoàn kiểm kê không nung - Nguyễn Đức Tuấn	-	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi	*499.997.260*	-	*570.126.028*	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải thu về BHXH	*101.745.220*	*-*	*110.495.730*	*-*
Các đối tượng khác	*6.943.943*	*-*	*9.229.573*	*-*
b) Dài hạn	***1.424.250.000***	***-***	***4.306.660.000***	***-***
- Phải thu khác				
Tiền góp vốn đấu giá quyền sử dụng đất (*)	*1.424.250.000*	*-*	*4.306.660.000*	*-*
Cộng	**2.083.869.823**	**-**	**5.012.634.931**	**-**

(*) Tiền góp vốn đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại khu đất: điểm X1, thôn Đìa, Xã Nam Hồng, huyện Đông Anh, Hà Nội với bà Nguyễn Thị Xuân Hoa theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn quyền sử dụng đất trúng đấu giá ngày 06/12/2021 với số tiền góp vốn đợt 1 (50%) là 1.424.250.000 đồng.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty TNHH Tokyu Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	-
Cộng	**84.077.438**	**-**	**84.077.438**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	5.180.079.629	-	5.303.585.603	-
Công cụ, dụng cụ	6.161.630	-	4.993.907	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.077.148.799	-	2.070.621.583	-
Thành phẩm	7.070.706.102	(214.760.030)	6.102.920.353	(386.961.309)
Cộng	**14.334.096.160**	**(214.760.030)**	**13.482.121.446**	**(386.961.309)**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021	**37.619.793.573**	**31.102.335.865**	**6.925.196.995**	**532.288.985**	**76.179.615.418**
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.507.813.218	-	-	-	**4.507.813.218**
Thanh lý, nhượng bán	(96.658.006)	(6.072.708.311)	(1.260.357.143)	-	**(7.429.723.460)**
Số dư ngày 31/12/2021	**42.030.948.785**	**25.029.627.554**	**5.664.839.852**	**532.288.985**	**73.257.705.176**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2021	**26.831.309.810**	**24.817.264.546**	**6.157.337.355**	**452.358.835**	**58.258.270.546**
Khấu hao trong năm	1.371.042.179	981.681.059	157.489.373	14.195.568	**2.524.408.179**
Thanh lý, nhượng bán	(96.658.006)	(5.737.921.290)	(1.225.982.143)	-	**(7.060.561.439)**
Số dư ngày 31/12/2021	**28.105.693.983**	**20.061.024.315**	**5.088.844.585**	**466.554.403**	**53.722.117.286**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	**10.788.483.763**	**6.285.071.319**	**767.859.640**	**79.930.150**	**17.921.344.872**
Tại ngày 31/12/2021	**13.925.254.802**	**4.968.603.239**	**575.995.267**	**65.734.582**	**19.535.587.890**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.143.847.119 VND (Tại thời điểm 31/12/2020 là 2.564.979.608 VND)
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.242.449.715 VND (Tại thời điểm 31/12/2020 là 36.452.227.027 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

9.1 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Nguyên giá	**2.656.363.636**	**-**	**2.656.363.636**	**-**
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	2.656.363.636	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	**-**	**-**	**-**	**-**
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**2.656.363.636**	**-**	**2.656.363.636**	**-**
Quyền sử dụng đất	2.656.363.636	-	2.656.363.636	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	317.473.679	330.591.861
Chi phí sửa chữa tài sản	40.542.156	99.480.515
Chi phí trả trước khác	-	386.887.000
Cộng	**358.015.835**	**816.959.376**

11. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sơn Lâm	-	-	113.459.280	113.459.280
Công ty Điện lực Đông Anh	101.924.592	101.924.592	112.846.800	112.846.800
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Hà Tĩnh	275.000.000	275.000.000	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đắc Chí	-	-	581.620.380	581.620.380
Công ty CP Phát triển thương mại và Đầu tư xây dựng Hoàng Gia	-	-	159.949.600	159.949.600
Công ty CP Vật liệu xây dựng Mai Đình	100.000.000	100.000.000	-	-
Các đối tượng khác	67.116.594	67.116.594	399.417.303	399.417.303
Cộng	**544.041.186**	**544.041.186**	**1.367.293.363**	**1.367.293.363**

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Lâm Phương	57.250.021	-
Các đối tượng khác	7.133.920	12.492.560
Cộng	**64.383.941**	**12.492.560**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	-	1.251.353.067	1.251.353.067	-
Thuế TNDN	47.538.544	472.278.496	347.538.555	172.278.485
Thuế TNCN	32.101.207	122.021.148	152.250.673	1.871.682
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	299.399.605	3.853.839.602	3.842.832.593	310.406.614
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.850.000	3.850.000	-
Cộng	**379.039.356**	**5.707.342.313**	**5.601.824.888**	**484.556.781**
b) Phải thu				
Thuế TNCN	-	-	7.110.907	7.110.907
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	305.117.700	305.117.700
Cộng	**-**	**-**	**312.228.607**	**312.228.607**

14. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	24.018.233	20.045.000
Tiền ăn ca phải trả	26.423.500	29.735.666
Chi phi khác	-	4.695.268
Cộng	**50.441.733**	**54.475.934**

15. Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	***5.288.069.783***	***2.501.154.266***
- Kinh phí công đoàn	-	21.234.480
- Nhận ký quỹ ký cược	148.060.000	276.060.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.140.009.783	2.203.859.786
Ông Nguyễn Hữu Minh (*)	*1.669.221.986*	*1.681.973.953*
Ông Hoàng Văn Hùng (*)	*2.100.000.000*	-
Cổ tức phải trả	*1.226.023.495*	*392.907.455*
Các đối tượng khác	*144.764.302*	*128.978.378*
b) Dài hạn	***821.525.500***	***519.320.000***
Nhận ký quỹ ký cược	821.525.500	519.320.000
Cộng	**6.109.595.283**	**3.020.474.266**

(*) Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh, ông Hoàng Văn Dũng theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.

b) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu trả trước về cho thuê đất	206.320.000	194.800.000
Doanh thu từ bán gạch ngói	8.609.080	-
Cộng	**214.929.080**	**194.800.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 VND		Trong năm VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	1.412.155.740	1.412.155.740	3.515.916.479	5.961.217.154	3.857.456.415	3.857.456.415
Vay ngắn hạn các cá nhân (2)	1.430.000.000	1.430.000.000	3.335.000.000	2.830.000.000	925.000.000	925.000.000
Cộng	**2.842.155.740**	**2.842.155.740**	**6.850.916.479**	**8.791.217.154**	**4.782.456.415**	**4.782.456.415**

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 339/2021-HĐCVHM/NHCT131-CAUDUONG ngày 28/09/2021 - Công ty CP Cầu Đuống ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 5 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/09/2022, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 01/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây truyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HDTC ngày 01/12/2009; Tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà dưỡng hộ thuộc nhà máy gạch không nung; hợp đồng thế chấp bất động sản số 509/2018/HĐBĐ/NHCT131-CĐ ngày 19/06/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017"; hợp đồng thế chấp tài sản số 510/2018/HĐBĐ/NHCT131-CĐ ngày 19/06/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ nhà xưởng thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017".

(2) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo giấy báo huy động vốn, thời hạn vay từ 6 đến 12 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn (3% đến 6,6%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	**34.649.950.000**	**769.975.000**	**(840.000)**	**2.241.144.171**	**37.660.229.171**
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.589.961.060	**4.589.961.060**
Chia cổ tức	-	-	-	(2.771.928.800)	**(2.771.928.800)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(162.197.571)	**(162.197.571)**
Tăng khác (**)	-	-	-	692.982.200	**692.982.200**
Số dư tại ngày 31/12/2020	**34.649.950.000**	**769.975.000**	**(840.000)**	**4.589.961.060**	**40.009.046.060**
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.858.230.913	**2.858.230.913**
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(3.464.911.000)	**(3.464.911.000)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(350.000.000)	**(350.000.000)**
Số dư tại ngày 31/12/2021	**34.649.950.000**	**769.975.000**	**(840.000)**	**3.633.280.973**	**39.052.365.973**

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021 ngày 27 tháng 04 năm 2021.

(**) Tăng khác do hoàn lại một phần Quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 ngày 28 tháng 05 năm 2020.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị	14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Phương	4.235.040.000	4.235.040.000
Nguyễn Thị Liên	1.791.860.000	1.791.860.000
Nguyễn Văn Minh	1.740.990.000	1.740.990.000
Các cổ đông khác	12.092.110.000	12.092.110.000
Cộng	**34.649.950.000**	**34.649.950.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**3.464.911.000**	**2.771.928.800**

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	*3.464.995*	*3.464.995*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	*84*	*84*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	*3.464.911*	*3.464.911*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717
Cộng	**6.733.129.717**	**-**	**-**	**6.733.129.717**

**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	200,45	200,45

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	2.597.427.483	2.905.434.025
Doanh thu bán các thành phẩm	7.035.122.404	18.472.096.305
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	12.757.200	122.099.658
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	10.398.550.909	9.882.774.062
Doanh thu bán bất động sản	2.747.272.727	-
Cộng	**22.791.130.723**	**31.382.404.050**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	2.283.533.082	2.838.617.064
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.563.770.185	14.464.241.355
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	12.757.200	122.099.587
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2.590.760.039	2.200.270.552
Giá vốn bán bất động sản	2.656.363.636	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(214.760.030)	242.041.474
Cộng	**14.892.424.112**	**19.867.270.032**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.031.638.031	1.041.617.297
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	702.233
Doanh thu từ góp vốn đấu giá quyền sử dụng đất	434.202.311	-
Cộng	**1.465.840.342**	**1.042.319.530**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	420.249.972	154.613.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	816.490	-
Cộng	**421.066.462**	**154.613.833**

5. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	924.151.834	13.926.384
Thu nhập từ hồ sơ mời thầu	-	16.000.000
Các khoản khác	-	2.531.818
Cộng	**924.151.834**	**32.458.202**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế	895.982	1.608.431
Chi phí từ xử lý nợ phải thu	42.012.437	17.223.225
Cộng	**42.908.419**	**18.831.656**

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***280.331.701***	***584.959.609***
Chi phí nhân viên	54.062.000	69.115.818
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.007.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.244.545	25.535.000
Chi phí bằng tiền khác	218.025.156	489.301.469
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***6.213.882.796***	***6.491.277.011***
Chi phí nhân viên quản lý	1.594.055.540	1.822.534.071
Chi phí vật liệu quản lý	23.287.288	19.380.203
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.340.879	185.814.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.236.487	167.017.356
Thuế, phí và lệ phí	3.830.194.916	3.981.090.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.445.233	62.492.364
Chi phí bằng tiền khác	442.322.453	252.948.329
Cộng	**6.494.214.497**	**7.076.236.620**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.453.017.728	6.198.807.979
Chi phí nhân công	4.633.027.418	6.640.965.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.524.627.527	2.780.832.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.721.164.054	5.149.392.602
Chi phí khác bằng tiền	4.923.120.606	6.158.632.300
Cộng	**19.254.957.333**	**26.928.631.126**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.330.509.409	5.340.229.641
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	42.908.419	18.831.656
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.373.417.828	5.359.061.297
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	674.683.566	1.071.812.259
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm (*)	202.405.070	*321.543.678*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	472.278.496	750.268.581

(*) Giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 - Quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.858.230.913	4.589.961.060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(350.000.000)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(350.000.000)*
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi(*)	-	*(350.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.858.230.913	4.239.961.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.464.911	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	824,91	1.223,69

(*) Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 27/04/2021. Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chưa được Công ty loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có cơ sở ước tính.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 24/07/2021.

	Năm 2020 Số trước điều chỉnh VND	Số điều chỉnh VND	Năm 2020 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.589.961.060	-	4.589.961.060
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	*(350.000.000)*	*(350.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.589.961.060	(350.000.000)	4.239.961.060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.464.911	-	3.464.911
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.324,70		1.223,69

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1.	**Số tiền đi vay thực thu trong năm:**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	6.850.916.479	5.201.087.544
2.	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	8.791.217.154	5.640.516.658

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Ông Nguyễn Hữu Minh	Giám đốc xí nghiệp cơ khí
Ông Ngô Thành An	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021	**Năm 2020**
	VND	**VND**
Chi tạm ứng	***-***	***265.000.000***
Ông Ngô Thành An	-	265.000.000
Thu tạm ứng	***-***	***265.000.000***
Ông Ngô Thành An	-	265.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021	**01/01/2021**
	VND	**VND**
Các khoản phải trả khác	***1.669.221.986***	***1.681.973.953***
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.669.221.986	1.681.973.953

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021	**Năm 2020**
	VND	**VND**
Lương, thưởng	575.563.800	478.271.600
Cộng	**575.563.800**	**478.271.600**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công nợ tài chính	**31/12/2021 VND**	**01/01/2021 VND**
Các khoản vay	2.842.155.740	4.782.456.415
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.195.749	1.540.726.050
Nợ thuần	533.959.991	3.241.730.365
Vốn chủ sở hữu	45.785.495.690	46.742.175.777
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	1,17%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	**01/01/2021 VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.195.749	1.540.726.050
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.088.379.365	8.316.518.647
Các khoản đầu tư tài chính	15.000.000.000	13.000.000.000
Tổng cộng	**22.396.575.114**	**22.857.244.697**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.842.155.740	4.782.456.415
Phải trả người bán và phải trả khác	6.653.636.469	4.387.767.629
Chi phí phải trả	50.441.733	54.475.934
Tổng cộng	**9.546.233.942**	**9.224.699.978**

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thì trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị thường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.832.110.969	821.525.500	**6.653.636.469**
Chi phí phải trả	50.441.733	-	**50.441.733**
Các khoản vay	2.842.155.740	-	**2.842.155.740**

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.868.447.629	519.320.000	**4.387.767.629**
Chi phí phải trả	54.475.934	-	**54.475.934**
Các khoản vay	4.782.456.415	-	**4.782.456.415**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.195.749	-	**2.308.195.749**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.664.129.365	1.424.250.000	**5.088.379.365**
Các khoản đầu tư tài chính	15.000.000.000	-	**15.000.000.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.726.050	-	**1.540.726.050**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.009.858.647	4.306.660.000	**8.316.518.647**
Các khoản đầu tư tài chính	13.000.000.000	-	**13.000.000.000**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Cầu Đuống đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hoa	Nguyễn Thị Xuân Hoa	Ngô Thành An